

Họ và tên:..... Lớp:..... Số:.....

1. Bạn tên là gì?

- a. Tôi 13 tuổi
- b. Tôi tên là Mi.
- c. Tôi có khỏe.
- d. Tôi cảm ơn.

2. Bạn là người nước nào?

- a. Thái Lan.
- b. Còn bạn.
- c. Tôi là người Thái Lan.
- d. Tôi là Thái Lan.

3. Tôi khỏe.

- a. Bạn tên là gì?
- b. Bạn là người nước nào?
- c. Bạn bao nhiêu tuổi?
- d. Bạn khỏe không?

4. Tôiở trường kraipakdee?

- a. học
- b. nói.
- c. đi.
- d. ăn.

5. Bạn bao nhiêu tuổi?

- a. Tôi nói tiếng Việt.
- b. Tôi là người Việt Nam.
- c. Tôi 15 tuổi.
- d. Tôi sống ở Hà Nội.

6. tôi อ่านว่าอย่างไร

- a. คอย
- b. โดย
- c. ทอย
- d. ไท

7. tên อ่านว่าอย่างไร

- a. เทน
- b. เตน
- c. แตน
- d. แทน

8. tai แปลว่าอะไร

- a. หู
- b. มือ
- c. ผม
- d. เหว

9. eo แปลว่าอะไร

- a. ฟัน
- b. แก้ม
- c. เหว
- d. 'ไหล่'

10. tay แปลว่าอะไร

- a. แก้ม
- b. มือ
- c. ขา
- d. หัว

11. หน้าที่ของ Mieng คือ

- a. nghe
- b. bắt
- c. nói/ăn
- d. đi bộ

12. หน้าที่ของ Chân คือ

- a. nghe
- b. bắt
- c. nói/ăn
- d. đi bộ

13. Số điện thoại của chị Hà : Chín bảy một tám ba năm bảy.

- a. Số điện thoại của chị Hà : 8218327
- b. Số điện thoại của chị Hà : 9217731
- c. Số điện thoại của chị Hà : 9718357
- d. Số điện thoại của chị Hà : 9712357

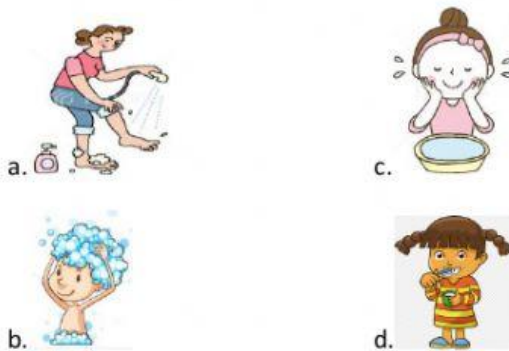
14. Số điện thoại của chị Hà là Bảy sáu tám hai năm bốn một

- a. 7633541
- b. 7632541
- c. 7683541
- d. 7682541

15. Bạn tên là gì? แปลว่าอะไร

- a. คุณชื่อว่าอะไร
- b. พี่ชายชื่อว่าอะไร
- c. ฉันชื่อว่าอะไร
- d. น้องชื่อว่าอะไร

16. Tí gọi đầu.



17. Na đánh răng.



18. Vệ rửa mặt.



19. Rửa tay.



20. Rửa chân.

